

Nội dung bài viết

1. [Soạn Unit 1 Grammar 1.2 lớp 7 bộ sách English Discovery](#)

Soạn Unit 1 Grammar 1.2 lớp 7 bộ sách English Discovery

Bài 1

1. Read Rose's blog. How are Rose and her sister, Violet different?

(Đọc nhật kí trực tuyến của Rose. Rose và em gái của cô ấy là Violet khác nhau như thế nào?)

Rose studies art, but Violet studies music.

(Rose học vẽ nhưng Violet học âm nhạc.)

MY SISTER & ME

We look the same, but we don't like the same things.

Violet studies classical music, but I study art. She reads novels and poems, but I don't read much. She often watches TV, but I don't - it doesn't interest me.

Violet writes poems. I write texts on my phone. I paint pictures. Violet tries to paint, but she never finishes her paintings.

She doesn't understand art! I love hip-hop.

She says that hip-hop annoys her.

Phương pháp giải:

Tạm dịch:

Chúng tôi nhìn giống y hệt nhau, nhưng chúng tôi không có cùng sở thích.

Violet học âm nhạc cổ điển, còn tôi học vẽ. Em ấy đọc tiểu thuyết và thơ, nhưng tôi không đọc nhiều lắm. Em ấy thường xem tivi, nhưng tôi thì không - chúng tôi không thu hút tôi.

Violet làm thơ. Tôi viết các văn bản trên điện thoại của mình. Tôi vẽ tranh. Violet cũng cố vẽ, nhưng em ấy chẳng bao giờ hoàn thành được bức tranh nào.

Em ấy không thể hiểu nổi nghệ thuật. Tôi thì yêu nhạc hip-hop.

Em ấy nói rằng nhạc hip-hop làm phiền tới em ấy.

Lời giải chi tiết:

Rose	Violet
study art (<i>học vẽ</i>)	study classical music (<i>học âm nhạc cổ điển</i>)
doesn't read much (<i>không đọc nhiều</i>)	read novels and poems (<i>đọc tiểu thuyết và thơ</i>)
doesn't watch TV (<i>không xem tivi</i>)	often watch TV (<i>thường xuyên xem tivi</i>)
write texts on phone (<i>viết các văn bản trên điện thoại</i>)	write poems (<i>làm thơ</i>)
paint pictures (<i>vẽ tranh</i>)	never finish her paintings (<i>không bao giờ hoàn thành các bức tranh</i>)
love hip-hop (<i>yêu nhạc hip-hop</i>)	doesn't understand art (<i>không thể hiểu nổi nghệ thuật</i>)

Bài 2

2. Find more examples of Present Simple in the text in Exercise 1.

(Tìm thêm nhiều ví dụ hơn về Thì hiện tại đơn trong văn bản của Bài tập 1.)

Grammar (<i>ngữ pháp</i>)	Present Simple: affirmative and negative (<i>Thì hiện tại đơn: khẳng định và phủ định</i>)
+	-
<p>I love hip-hop. (<i>Tôi yêu nhạc hip-hop.</i>)</p> <p>She writes poems. (<i>Cô ấy làm thơ.</i>)</p> <p>She often goes out. (<i>Cô ấy thường xuyên ra ngoài chơi.</i>)</p> <p>She studies art. (<i>Cô ấy học vẽ.</i>)</p>	<p>I don't watch TV. (<i>Tôi không xem tivi.</i>)</p> <p>She doesn't like music. (<i>Cô ấy không thích âm nhạc.</i>)</p>

Adverbs of frequency (always, usually, often, sometimes, never) normally go before the verb but after to be.

(trạng từ chỉ tần suất (luôn luôn, thường thường, thường xuyên, thi thoảng, không bao giờ) thông thường sẽ đứng trước động từ nhưng đứng sau động từ to be.)

Lời giải chi tiết:

Grammar (Ngữ pháp)	Present Simple: affirmative and negative (Thì hiện tại đơn: khẳng định và phủ định)
+	-
She studies classical music. (Cô ấy học âm nhạc cổ điển)	We don't like the same things. (Chúng tôi không có chung sở thích.)
She reads novels and poems. (Cô ấy đọc tiểu thuyết và thơ.)	I don't read much. (Tôi không hay đọc sách.)
She often watches TV. (Cô ấy thường xuyên xem tivi.)	She never finishes her paintings. (Cô ấy chẳng bao giờ hoàn thành bức tranh của mình.)

Bài 3

3. Complete the text with the correct form of the verbs in brackets.

(Hoàn thành văn bản với dạng đúng của các động từ trong ngoặc.)

I (1) **live** (live) in a village, so I (2) _____ (not go) to the cinema very often. My brother often (3) _____ (watch) films on TV, but I (4) _____ (prefer) playing games with my friend, Dylan. He usually (5) _____ (win), but he (6) _____ (not win) every game. We (7) _____ (not play) very often on school days, but we (8) _____ (play) a lot at the weekends.

Phương pháp giải:

Thì hiện tại đơn với động từ thường:

+ **Khẳng định:**

I/you/we/they/chủ ngữ số nhiều + V giữ nguyên

he/she/it/chủ ngữ số ít + V-s/-es

+ Phủ định:

I/you/we/they/chủ ngữ số nhiều + **don't** + V giữ nguyên

he/she/it/chủ ngữ số ít + **doesn't** + V giữ nguyên

+ Câu hỏi:

Do + I/you/we/they/chủ ngữ số nhiều + V giữ nguyên?

Does + he/she/it/chủ ngữ số ít + V giữ nguyên?

Lời giải chi tiết:

1. live	2. don't go	3. watches	4. prefer
5. wins	6. doesn't win	7. don't play	8. play

I (1) **live** in a village, so I (2) **don't go** to the cinema very often. My brother often (3) **watches** films on TV, but I (4) **prefer** playing games with my friend, Dylan. He usually (5) **wins**, but he (6) **doesn't win** every game. We (7) **don't play** very often on school days, but we (8) **play** a lot at the weekends.

Giải thích:

(1) Chủ ngữ I, câu khẳng định => động từ giữ nguyên => live

(2) Chủ ngữ I, câu phủ định => mượn trợ động từ "don't" + giữ nguyên động từ "go" => don't go

(3) Chủ ngữ "my brother" số ít, câu khẳng định => động từ "watch" thêm "-es" => watches

(4) Chủ ngữ I, câu khẳng định => động từ giữ nguyên => prefer

(5) Chủ ngữ "he", câu khẳng định => động từ "win" thêm "-s" => wins

(6) Chủ ngữ "he", câu phủ định => mượn trợ động từ "doesn't" + động từ giữ nguyên => doesn't win

(7) Chủ ngữ "we", câu phủ định => mượn trợ động từ "don't" + giữ nguyên động từ "play" => don't play

(8) Chủ ngữ "we", câu khẳng định => động từ giữ nguyên => play

Tạm dịch:

Tôi sống trong một ngôi làng, vì vậy tôi không thường xuyên đến rạp chiếu phim. Anh trai tôi thường xem phim trên TV, nhưng tôi thích chơi trò chơi với bạn tôi, Dylan. Anh ấy thường thắng, nhưng anh ấy không thắng mọi trận đấu. Chúng tôi không chơi thường xuyên vào những ngày đi học, nhưng chúng tôi chơi rất nhiều vào cuối tuần.

Bài 4

4. Correct the sentences.

(Sửa đúng lại các câu sau.)

1. Taylor Swift plays the drums in a group.

(Taylor Swift chơi trống trong một nhóm.)

Taylor Swift doesn't play the drums. She sings.

(Taylor Swift không chơi trống. Cô ấy hát.)

2. One Direction play classical music.

3. Director Tim Burton makes documentaries.

4. J.K. Rowling acts in films.

5. Daniel Radcliffe and Emma Watson paint pictures.

Lời giải chi tiết:

2. One Direction play classical music.

(One Direction chơi nhạc cổ điển.)

-> One Direction don't play classical music. They play pop music.

(One Direction không chơi nhạc cổ điển. Họ chơi nhạc pop.)

3. Director Tim Burton makes documentaries.

(Đạo diễn Tim Burton làm phim tài liệu.)

-> Director Tim Burton doesn't make documentaries. He makes films.

(Đạo diễn Tim Burton không làm phim tài liệu. Anh ấy làm phim.)

4. J.K. Rowling acts in films.

(J.K. Rowling đóng phim.)

-> J.K. Rowling doesn't act in films. She writes books.

(J.K. Rowling không đóng phim. Cô ấy viết sách.)

5. Daniel Radcliffe and Emma Watson paint pictures.

(Daniel Radcliffe và Emma Watson vẽ tranh.)

-> Daniel Radcliffe and Emma Watson don't paint pictures. They act in films.

(Daniel Radcliffe và Emma Watson không vẽ tranh. Họ đóng phim.)

Bài 5

5. In pairs, use the phrases below to say what you like and dislike. Tell your class about you and your partner.

(Làm việc theo cặp, dùng những cụm từ bên dưới để nói về những điều em thích và không thích. Nói với cả lớp về em và bạn của em.)

see action films	read film reviews	listen to rap music	read
comics	take photos		

I often listen to rap music, but Jo prefers pop.

(Tôi thường xuyên nghe nhạc rap, nhưng Jo lại thích nhạc pop.)

Phương pháp giải:

- see action films (*xem phim hành động*)
- read film reviews (*đọc những đánh giá phim*)
- listen to rap music (*nghe nhạc rap*)
- read comics (*đọc truyện tranh*)
- take photos (*chụp ảnh*)

Lời giải chi tiết:

I usually take photos, but Anna loves to take videos.

(Tôi thường xuyên chụp ảnh, nhưng Anna thích quay phim.)

I never see action films, but Anna likes romance comedy films.

(Tôi không bao giờ xem phim hành động, nhưng Anna thích xem phim hài lãng mạn.)

I sometime read comics, but Anna often watches film interviews.

(Thi thoảng tôi đọc truyện tranh, nhưng Anna thường hay xem những bài phỏng vấn về phim.)

I often read film reviews, but Anna prefers to read the scripts.

(Tôi thường xuyên đọc đánh giá phim, nhưng Anna thích đọc kịch bản phim hơn.)